

Số: **2680** /TCS-HĐQT

Cẩm Phả, ngày 25 tháng 03 năm 2024

V/v công bố thông tin  
Báo cáo tài chính năm 2023  
sau kiểm toán

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 thông tư 96/2020/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Than Cao Sơn - TKV thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) năm 2023 sau kiểm toán với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

**1. Tên tổ chức:** Công ty cổ phần Than Cao Sơn - TKV

Mã chứng khoán: CST.

Địa chỉ: Tổ 1, khu Cao Sơn 2, Phường Cẩm Sơn, TP. Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh.

Điện thoại: 020.33862337; Fax: 202.33863945.

Email: caosoncoal.gmail.com;

Website: thancaoson.vn

**2. Nội dung thông tin công bố:**

- Báo cáo tài chính năm 2023 sau kiểm toán.

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY không có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC bán niên 2023 được soát xét):

có

không

Vấn bản giải trình trong trường hợp tích có:

có

không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC năm 2023 được kiểm toán):

có

không

Vấn bản giải trình trong trường hợp tích có:

có

không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

có

không

Vấn bản giải trình trong trường hợp tích có:



có

không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

có

không

Vấn bản giải trình trong trường hợp tích có:

có

không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 26/03/2024 tại đường dẫn <http://thancaoson.vn>. Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Công ty cổ phần Than Cao Sơn-TKV kính báo cáo với Quý cơ quan.

Trân trọng!

**Nơi nhận:**

- Như kính gửi;
- Các UVHĐQT, BKS, KT, VP;
- Lưu VT, VP HĐQT.



**Phạm Phú Mỹ**  
THƯ KÝ CÔNG TY



# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN - TKV**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

(đã được kiểm toán)

## NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 36
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 36



## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - KTV được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 570205837 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp lần đầu ngày 05 tháng 08 năm 2020, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 06 tháng 10 năm 2021, giấy xác nhận về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp ngày 10 tháng 05 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Vũ Văn Khẩn	Chủ tịch
Ông Phạm Quốc Việt	Thành viên
Ông Vũ Trọng Tuấn	Thành viên
Ông Trần Phương Nam	Thành viên
Ông Mai Huy Giáp	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Quốc Việt	Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Sinh	Phó Giám đốc
Ông Mai Huy Giáp	Phó Giám đốc
Ông Đỗ Văn Kiên	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Dũng	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Toàn	Phó Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Lịch	Trưởng ban
Bà Lê Thị Kim Dung	Thành viên
Bà Dương Thị Thu Phong	Thành viên
Bà Đào Thị My	Thành viên
Ông Nguyễn Huy Hoàng	Thành viên

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá, dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

#### Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP của Chính phủ ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc



Phạm Quốc Việt

Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 25 tháng 03 năm 2024





Số: 250324.005/BCTC.KT3

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV được lập ngày 25 tháng 03 năm 2024, từ trang 06 đến trang 36, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Vấn đề khác**

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 được kiểm toán bởi kiểm toán viên và Công ty TNHH PKF Việt Nam với ý kiến chấp nhận toàn phần tại ngày 24/03/2023.

**Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**



**Vũ Xuân Biên**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số: 0743-2023-002-1

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2024

**Hoàng Thị Thu Hương**

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số: 0899-2023-002-1



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	(Trình bày lại) VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>1.487.702.217.267</b>	<b>1.274.166.728.548</b>
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	642.081.201	686.864.280
111	1. Tiền		642.081.201	686.864.280
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>1.058.026.740.626</b>	<b>970.262.610.141</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	1.052.392.394.954	969.086.702.158
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	4.396.189.989	200.000.000
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	1.238.155.683	975.907.983
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	7	<b>271.745.556.252</b>	<b>186.624.799.119</b>
141	1. Hàng tồn kho		271.745.556.252	186.624.799.119
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>157.287.839.188</b>	<b>116.592.455.008</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	87.817.376.506	96.190.203.041
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		66.154.831.968	-
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	3.315.630.714	20.402.251.967
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>914.351.898.414</b>	<b>1.099.524.617.897</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>176.556.283.484</b>	<b>153.516.535.907</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	176.556.283.484	153.516.535.907
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>609.874.446.056</b>	<b>813.280.311.957</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	607.703.869.813	810.969.365.606
222	- Nguyên giá		5.313.664.576.072	5.335.317.036.069
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(4.705.960.706.259)	(4.524.347.670.463)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	2.170.576.243	2.310.946.351
228	- Nguyên giá		119.757.170.881	119.757.170.881
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(117.586.594.638)	(117.446.224.530)
<b>240</b>	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	8	<b>21.959.500.656</b>	<b>14.363.116.230</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		21.959.500.656	14.363.116.230
<b>260</b>	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>105.961.668.218</b>	<b>118.364.653.803</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	105.961.668.218	118.364.653.803
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>2.402.054.115.681</b>	<b>2.373.691.346.445</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 (Trình bày lại) VND
300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>1.305.683.364.971</b>	<b>1.388.427.995.673</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>1.120.608.898.222</b>	<b>1.190.254.808.712</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	626.397.815.941	715.650.381.282
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	118.443.196.487	150.367.989.528
314	3. Phải trả người lao động		269.554.789.198	225.702.710.821
319	4. Phải trả ngắn hạn khác	15	8.922.320.087	10.736.488.895
320	5. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12	13.040.000.000	37.528.000.000
322	6. Quỹ khen thưởng phúc lợi		84.250.776.509	50.269.238.186
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>185.074.466.749</b>	<b>198.173.186.961</b>
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	12	185.050.000.000	198.090.000.000
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	16	24.466.749	83.186.961
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>1.096.370.750.710</b>	<b>985.263.350.772</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	17	<b>1.096.370.750.710</b>	<b>985.263.350.772</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		428.467.730.000	428.467.730.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		428.467.730.000	428.467.730.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		263.165.390.317	155.675.797.287
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		404.737.630.393	401.119.823.485
421a	- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước		124.282.817.205	39.654.209.409
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		280.454.813.188	361.465.614.076
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>2.402.054.115.681</b>	<b>2.373.691.346.445</b>

*meat*

*le*



*meat*

Vũ Thị Thanh  
Người lập biểu

Quảng Ninh, ngày 25 tháng 03 năm 2024

Đình Văn Chiến  
Kế toán trưởng

Phạm Quốc Việt  
Giám đốc

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Mã	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	(Trình bày lại) VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	7.905.709.420.622	10.388.800.088.907
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		7.905.709.420.622	10.388.800.088.907
11	4. Giá vốn hàng bán	20	7.283.780.239.200	9.718.226.561.782
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		621.929.181.422	670.573.527.125
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.003.953.596	4.560.939.233
22	7. Chi phí tài chính	22	20.532.694.833	26.929.364.975
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		20.532.694.833	26.929.364.975
25	8. Chi phí bán hàng	23	6.959.811.414	6.935.716.506
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	250.042.661.329	212.598.324.760
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		349.397.967.442	428.671.060.117
31	11. Thu nhập khác	25	6.652.774.931	25.643.595.474
32	12. Chi phí khác	26	4.347.026.399	1.797.334.997
40	13. Lợi nhuận khác		2.305.748.532	23.846.260.477
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		351.703.715.974	452.517.320.594
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27	71.248.902.786	91.051.706.518
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		280.454.813.188	361.465.614.076
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		6.546	8.436



Vũ Thị Thanh  
Người lập biểu

Quảng Ninh, ngày 25 tháng 03 năm 2024

Đình Văn Chiến  
Kế toán trưởng

Phạm Quốc Việt  
Giám đốc





## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023  
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	(Trình bày lại) VND
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		351.703.715.974	452.517.320.594
02	2. Điều chỉnh cho các khoản			
	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		342.478.151.343	421.195.077.090
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(7.053.953.596)	(16.902.808.676)
06	- Chi phí lãi vay		20.532.694.833	26.929.364.975
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		707.660.608.554	883.738.953.983
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(155.051.596.275)	(109.821.698.616)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(83.071.185.016)	348.879.127.095
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp)		(98.132.361.954)	(87.364.402.068)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		20.775.812.120	193.969.554.715
14	- Tiền lãi vay đã trả		(20.532.694.833)	(26.952.948.400)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(50.058.924.011)	-
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		2.216.705.000	1.163.920.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(74.005.560.007)	(49.230.825.886)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		249.800.803.578	1.154.381.680.823
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(148.748.430.971)	(282.290.991.881)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		2.050.000.000	12.341.869.443
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		183.461.094	106.588.760
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(146.514.969.877)	(269.842.533.678)
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	1. Tiền thu từ đi vay		271.192.749.979	484.003.032.450
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(308.720.749.979)	(1.349.011.243.966)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(65.802.616.780)	(19.670.237.845)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(103.330.616.780)	(884.678.449.361)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(44.783.079)	(139.302.216)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		686.864.280	826.166.496
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm		642.081.201	686.864.280

*(Chữ ký)*



Vũ Thị Thanh  
 Người lập biểu

Đình Văn Chiến  
 Kế toán trưởng

Phạm Quốc Việt  
 Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 25 tháng 03 năm 2024



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - KTV được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 570205837 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp lần đầu ngày 05 tháng 08 năm 2020, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 06 tháng 10 năm 2021, giấy xác nhận về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp ngày 10 tháng 05 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 428.467.730.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 428.467.730.000 VND tương đương 42.846.773 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 3.290 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 3.370 người).

#### Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và kinh doanh than.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Khai thác và thu gom than cứng;
- Khai thác và thu gom than non;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác;
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Sửa chữa bảo dưỡng máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải;
- Sửa chữa thiết bị điện.

#### Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Công ty hiện đang khai thác 02 mỏ than là Khe Châm II và Cao Sơn, cả hai mỏ than đều đã hết hạn khai thác và đã được gia hạn (mỏ Khe Châm II hết hạn tháng 06/2023 được gia hạn đến 31/12/2024, mỏ Cao Sơn hết hạn tháng 12/2022 và được gia hạn đến 31/12/2023). Do những tháng đầu năm nay mỏ Cao Sơn khai thác ở giai đoạn cuối nên sản lượng khai thác của Công ty bị sụt giảm mạnh, dẫn đến doanh thu, lãi gộp sụt giảm tương ứng. Sang tháng 08 năm 2023, Công ty đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp Giấy phép khai thác cho dự án cải tạo mở rộng nâng công suất mỏ than Cao Sơn. Dù đã triển khai dự án ngay sau khi nhận được giấy phép tuy nhiên khoảng thời gian ngắt quãng đã ảnh hưởng đáng kể đến sản lượng chung, doanh thu và lợi nhuận Công ty cả năm 2023. Sau khi triển khai dự án này, dự kiến tình hình khai thác các năm sau của Công ty sẽ được phục hồi và khởi sắc.

### 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

#### 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

##### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### **2.3. Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Giám đốc đánh giá là hợp lý.

### **2.3. Công cụ tài chính**

#### *Ghi nhận ban đầu*

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

### **2.5. Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

### **2.6. Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.



## 2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, CCDC, hàng hóa	Nhập trước xuất trước
Nhiên liệu	Bình quân gia quyền
Thành phẩm tồn kho và chi phí SXKD dở dang than	Giá vốn nguyên vật liệu và chi phí nhân công trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung theo định mức hoạt động bình thường

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.8. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 35 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	04 - 08 năm
- Quyền sử dụng đất	04 năm
- Phần mềm quản lý	05 năm

Trong năm 2023, Công ty đã thực hiện khấu hao nhanh đối với nhóm tài sản cố định là máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, thiết bị văn phòng, dụng cụ quản lý với hệ số khấu hao nhanh là 2 lần. Do việc thực hiện khấu hao nhanh làm cho chi phí khấu hao năm tăng hơn so với khấu hao thông thường là 114.940.795.980 VND.

## 2.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

## 2.10. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

## 2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh của từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 6 tháng đến 36 tháng.
- Chi phí thuê hoạt động tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian thuê.
- Chi phí thăm dò khoáng sản phải hoàn trả Nhà nước đã đầu tư mỏ than Cao Sơn, Công ty phân bổ theo thời hạn khai thác của giấy phép khai thác là 22 năm (từ 07/08/2023 đến 07/08/2045).
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 12 tháng đến 36 tháng.

## 2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn cõn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

## 2.13. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

## 2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

## 2.15. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.



Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Chi phí tập trung đã hình thành tài sản cố định được theo dõi và hạch toán trên tài khoản 3526 - Chi phí tập trung đã hình thành tài sản cố định và trình bày trên chi tiêu dự phòng phải trả dài hạn mã số 342 - Dự phòng phải trả dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán. Hàng năm, khi thực hiện trích hao mòn sẽ ghi giảm tương ứng số dư tài khoản 3526 - Chi phí tập trung đã hình thành tài sản cố định.

## 2.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được phân phối theo quy định của điều lệ Công ty và Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

## 2.17. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

### *Doanh thu bán hàng*

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

## 2.18. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

## 2.19. Chi phí tài chính

Khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn. Khoản chi phí này được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

### a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

### b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, Công ty được áp dụng một mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

## 2.21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

## 2.22. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 2.23. Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh than và chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

## 3. TIỀN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Tiền mặt	2.983.034	303.592.292
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	639.098.167	383.271.988
	<b>642.081.201</b>	<b>686.864.280</b>

**4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b><i>Bên liên quan</i></b>	<b>1.029.773.638.042</b>	-	<b>965.808.646.255</b>	-
- Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả	218.685.405.456	-	375.962.430.321	-
- Công ty Tuyển than Cửa Ông	793.615.730.837	-	542.364.431.360	-
- Tổng Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ - Vinacomin	89.452.253	-	139.292.341	-
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Than Cẩm Phả	17.358.021.163	-	16.888.430.987	-
- Công ty Chế biến Than Quảng Ninh - TKV	-	-	30.359.795.011	-
- CN Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty than Khe Chàm - TKV	25.028.333	-	94.266.235	-
<b><i>Bên khác</i></b>	<b>22.618.756.912</b>	-	<b>3.278.055.903</b>	-
- Công ty 35 - Chi nhánh Tổng Công ty Đông Bắc	15.209.796.255	-	-	-
- Công ty Khai thác Khoáng sản - Chi nhánh Tổng Công ty Đông Bắc	7.097.737.833	-	3.182.266.301	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	311.222.824	-	95.789.602	-
	<b>1.052.392.394.954</b>	-	<b>969.086.702.158</b>	-

**5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Kim khí Thành Đô	4.396.189.989	-	-	-
- Công ty TNHH PKF Việt Nam	-	-	200.000.000	-
	<b>4.396.189.989</b>	-	<b>200.000.000</b>	-



## 6. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
- Phải thu về bảo hiểm xã hội	16.782.209	-	13.592.612	-
- Phải thu khác	1.221.373.474	-	962.315.371	-
	<b>1.238.155.683</b>	<b>-</b>	<b>975.907.983</b>	<b>-</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
- Phải thu về tiền lãi ký quỹ môi trường (*)	30.578.371.447	-	25.757.878.945	-
- Ký quỹ môi trường (*)	145.977.912.037	-	127.758.656.962	-
	<b>176.556.283.484</b>	<b>-</b>	<b>153.516.535.907</b>	<b>-</b>

(\*): Đây là khoản ký quỹ và lãi ký quỹ phải thu Quỹ Bảo vệ Môi trường và Phát triển Đất tỉnh Quảng Ninh về việc ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường theo Dự án "Khai thác lộ thiên mỏ Khe Chàm II - Công ty Cổ phần Tây Nam Đá Mài - VINACOMIN" theo Quyết định số 1752/QĐ-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường ngày 23/09/2013 và Dự án "Cải tạo và mở rộng sản xuất kinh doanh Công ty Cổ phần Than Cao Sơn" theo Quyết định số 1152/QĐ-BTNMT của Bộ Tài nguyên Môi trường ngày 23/07/2012. Dự án "Dự án cải tạo mở rộng nâng công suất mỏ than Cao Sơn" theo Quyết định số 3928/QĐ-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường ngày 30/12/2022.

## 7. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	38.705.956.155	-	38.778.970.784	-
- Công cụ, dụng cụ	285.635.000	-	230.050.000	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	166.811.692.917	-	118.318.569.035	-
- Thành phẩm	65.942.272.180	-	29.297.209.300	-
	<b>271.745.556.252</b>	<b>-</b>	<b>186.624.799.119</b>	<b>-</b>



**8. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>- Xây dựng cơ bản</b>		
Dự án cải tạo mở rộng nâng công suất mỏ than Cao Sơn (*)	21.066.817.531	13.707.397.105
Dự án đầu tư Xây dựng Công trình phân xưởng sửa chữa, bảo dưỡng ô tô	121.681.273	119.067.273
Dự án đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2022	229.701.852	228.651.852
Quy hoạch tỷ lệ 1/500 Khu Bãi thải Khe Chàm II	308.000.000	308.000.000
Dự án đầu tư xe ô tô nâng cao năng lực vận chuyển đất đá	233.300.000	-
	<b>21.959.500.656</b>	<b>14.363.116.230</b>

(\*) Dự án cải tạo mở rộng nâng công suất mỏ than Cao Sơn;

- Tên dự án: Dự án cải tạo mở rộng nâng công suất mỏ than Cao Sơn
- Địa điểm dự án: Ranh giới trên mặt thuộc phường Mông Dương, Cẩm Tây, Cẩm Đông, Cẩm Sơn, Cẩm Phú, và xã Dương Huy, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh;
- Mục đích: nâng công suất mỏ, khai thác tối đa nguồn tài nguyên than....
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Than Cao Sơn;
- Nguồn vốn đầu tư: Vốn vay thương mại (70%) và vốn của chủ sở hữu (30%);
- Quy mô của dự án: công suất thiết kế 4.500.000 tấn/năm, tổng trữ lượng than nguyên khai dự kiến khai thác được: 65.994.181 tấn;
- Tổng mức đầu tư: 1.829.517.805.000 VND;
- Thời gian bắt đầu triển khai và dự kiến hoàn thành: thời hạn hoạt động của dự án 22 năm, trong đó:
  - + Tháng 10/2022 đến 2023: Thực hiện và hoàn thiện các thủ tục của dự án (phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi, báo cáo đánh giá tác động môi trường, thuê đất, cấp giấy phép khai thác khoáng sản...).
  - + Từ năm 2023 đến hết thời gian hoạt động: Thực hiện xây dựng cơ bản, tiến hành khai thác, hoàn nguyên môi trường giai đoạn và tổng thể dự án theo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt (trong đó dự án xây dựng cơ bản từ năm 2023 đến 2027, bắt đầu khai thác từ năm 2023);
- Tình trạng của dự án đến thời điểm 31/12/2023: dự án đang thẩm tra báo cáo nghiên cứu khả thi.

**Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV**

Phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	993.747.634.758	1.759.612.048.695	2.544.228.685.647	37.728.666.969	5.335.317.036.069
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	17.137.513.099	79.069.991.119	44.279.933.973	-	140.487.438.191
- Phân loại lại	(9.964.298.144)	-	9.964.298.144	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(15.552.743.714)	(145.416.043.110)	(1.171.111.364)	(162.139.898.188)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>1.000.920.849.713</b>	<b>1.823.129.296.100</b>	<b>2.453.056.874.654</b>	<b>36.557.555.605</b>	<b>5.313.664.576.072</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	716.085.996.651	1.534.066.606.793	2.237.876.683.035	36.318.383.984	4.524.347.670.463
- Khấu hao trong năm	86.930.713.030	107.314.965.115	146.867.030.176	964.930.494	342.077.638.815
- Hao mòn trong năm	1.193.809.788	-	114.266.001	107.076.960	1.415.152.749
- Khấu hao vào chi phí khác	260.142.420	-	-	-	260.142.420
- Phân loại lại	(9.964.298.144)	-	9.964.298.144	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(15.552.743.714)	(145.416.043.110)	(1.171.111.364)	(162.139.898.188)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>794.506.363.745</b>	<b>1.625.828.828.194</b>	<b>2.249.406.234.246</b>	<b>36.219.280.074</b>	<b>4.705.960.706.259</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	277.661.638.107	225.545.441.902	306.352.002.612	1.410.282.985	810.969.365.606
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>206.414.485.968</b>	<b>197.300.467.906</b>	<b>203.650.640.408</b>	<b>338.275.531</b>	<b>607.703.869.813</b>

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 360.783.585.890 VND.
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3.089.272.585.312 VND.

**10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	117.410.605.600	2.346.565.281	119.757.170.881
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>117.410.605.600</b>	<b>2.346.565.281</b>	<b>119.757.170.881</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	115.677.805.600	1.768.418.930	117.446.224.530
- Khấu hao trong năm	-	140.370.108	140.370.108
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>115.677.805.600</b>	<b>1.908.789.038</b>	<b>117.586.594.638</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	1.732.800.000	578.146.351	2.310.946.351
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>1.732.800.000</b>	<b>437.776.243</b>	<b>2.170.576.243</b>

**11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>a) Chi phí trả trước ngắn hạn</b>		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	86.821.006.069	92.030.614.413
- Chi phí sửa chữa	929.078.120	1.248.878.808
- Chi phí bảo hiểm phương tiện vận tải, máy móc thiết bị	-	2.809.032.951
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	67.292.317	101.676.869
	<b>87.817.376.506</b>	<b>96.190.203.041</b>
<b>b) Chi phí trả trước dài hạn</b>		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	31.661.544.908	50.271.938.396
- Chi phí sửa chữa	-	36.240.619.675
- Chi phí thuê hoạt động tài sản cố định	6.101.680.148	22.313.466.944
- Phí sử dụng số liệu thông tin về kết quả thăm dò khoáng sản (*)	63.213.151.885	410.552.450
- Chi phí trả trước dài hạn khác	4.985.291.277	9.128.076.338
	<b>105.961.668.218</b>	<b>118.364.653.803</b>

(\*) Đây là chi phí thăm dò khoáng sản phải hoàn trả Nhà nước đã đầu tư mở than Cao Sơn, phường Mông Dương, Cẩm Tây, Cẩm Đông, Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh theo Quyết định số 2171 ngày 01/08/2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Số tiền Công ty phải nộp là: 64.433.483.000 VND, Công ty phân bổ theo thời hạn khai thác của giấy phép khai thác từ 07/08/2023 đến 07/08/2045, số đã phân bổ trong năm: 1.220.331.115 VND, giá trị còn lại tại 31/12/2023: 63.213.151.885 VND.



**12. CÁC KHOẢN VAY**

	01/01/2023		Trong năm		31/12/2023	
	Giá trị Số có khả năng trả nợ		Tăng		Giảm	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
- <i>Vay ngắn hạn</i>	-	-	177.692.749.979	177.692.749.979	-	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	-	-	89.130.098.451	89.130.098.451	-	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả	-	-	88.562.651.528	88.562.651.528	-	-
- <i>Vay và nợ dài hạn đến hạn trả</i>	37.528.000.000	37.528.000.000	77.351.000.000	101.839.000.000	13.040.000.000	13.040.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	37.528.000.000	37.528.000.000	77.351.000.000	101.839.000.000	13.040.000.000	13.040.000.000
	<b>37.528.000.000</b>	<b>37.528.000.000</b>	<b>255.043.749.979</b>	<b>279.531.749.979</b>	<b>13.040.000.000</b>	<b>13.040.000.000</b>
<b>b) Vay dài hạn</b>						
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	235.618.000.000	235.618.000.000	93.500.000.000	131.028.000.000	198.090.000.000	198.090.000.000
	<b>235.618.000.000</b>	<b>235.618.000.000</b>	<b>93.500.000.000</b>	<b>131.028.000.000</b>	<b>198.090.000.000</b>	<b>198.090.000.000</b>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(37.528.000.000)	(37.528.000.000)	(77.351.000.000)	(101.839.000.000)	(13.040.000.000)	(13.040.000.000)
<b>Khoản đến hạn trả sau 12 tháng</b>	<b>198.090.000.000</b>	<b>198.090.000.000</b>			<b>185.050.000.000</b>	<b>185.050.000.000</b>

**Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV**

Phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn**

Loại tiền	Lãi suất năm	Ngày đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	31/12/2023	1/2023(Trình bày lại)
					VND	VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	9,9% - 10,5%	28/06/2028	Mua sắm Máy móc thiết bị	Máy móc thiết bị	-	4.330.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	7,45% - 10,5%	28/04/2028	Mua sắm Máy móc thiết bị	Máy móc thiết bị	107.850.000.000	158.650.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	7,9% - 10,5%	15/06/2029	Mua sắm Máy móc thiết bị	Máy móc thiết bị	-	7.608.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	7,8% - 10,5%	26/04/2023	Mua sắm Máy móc thiết bị	Máy móc thiết bị	-	65.030.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	7,45% - 9,2%	12/05/2023	Mua sắm Máy móc thiết bị	Máy móc thiết bị	90.240.000.000	-
					<b>198.090.000.000</b>	<b>235.618.000.000</b>
					(13.040.000.000)	(37.528.000.000)
					<b>185.050.000.000</b>	<b>198.090.000.000</b>

Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng

**Khoản đến hạn trả sau 12 tháng**

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố tại với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>Bên liên quan</b>	<b>222.903.158.547</b>	<b>222.903.158.547</b>	<b>341.341.573.907</b>	<b>341.341.573.907</b>
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư - TKV - Xí nghiệp Vật tư Cẩm Phả	95.237.615.133	95.237.615.133	169.037.710.176	169.037.710.176
- Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin	43.035.426.594	43.035.426.594	49.312.068.606	49.312.068.606
- Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	20.854.563.067	20.854.563.067	43.118.269.758	43.118.269.758
- Công ty Công nghiệp Hoá chất mỏ Cẩm Phả	11.548.159.078	11.548.159.078	18.507.412.305	18.507.412.305
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	5.235.874.910	5.235.874.910	4.314.642.910	4.314.642.910
- Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Vinacomin - CN Vân Long	5.059.949.847	5.059.949.847	5.255.538.644	5.255.538.644
- Công ty Cổ phần Công nghiệp ô tô - Vinacomin	15.009.178.981	15.009.178.981	18.379.975.263	18.379.975.263
- Công ty Cổ phần Cơ khí Hòn Gai - Vinacomin	4.548.369.848	4.548.369.848	3.367.924.943	3.367.924.943
- Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	6.054.073.803	6.054.073.803	12.149.007.755	12.149.007.755
- Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ Mỏ - Vinacomin	665.912.767	665.912.767	1.155.241.455	1.155.241.455
- Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin	691.200.000	691.200.000	2.724.394.060	2.724.394.060
- Công ty Cổ phần Cơ khí Mỏ Việt Bắc - VVMI	5.269.991.493	5.269.991.493	3.584.692.688	3.584.692.688
- Viện Cơ khí Năng lượng và Mỏ - Vinacomin	1.280.994.941	1.280.994.941	1.696.818.461	1.696.818.461
- Chi nhánh Hà Nội - Công ty Cổ phần Vật tư	51.145.110	51.145.110	683.068.030	683.068.030
- Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin	628.060.233	628.060.233	348.648.248	348.648.248
- Công ty Cổ phần Tin học Công nghệ Môi trường - Vinacomin	4.448.632.099	4.448.632.099	2.770.673.046	2.770.673.046
- Công ty Cổ phần Địa chất mỏ - TKV	394.965.303	394.965.303	-	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	503.373.270	503.373.270	476.969.359	476.969.359



	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Chi nhánh Tập Đoàn Công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam - Công ty Than Hạ Long - TKV	65.441.493	65.441.493	235.770.763	235.770.763
- CN Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Mỏ và Công nghiệp - Vinacomin - XN Thương mại và Dịch vụ tổng hợp	-	-	617.424.400	617.424.400
- Viện Khoa học Công nghệ mỏ - Vinacomin	493.586.893	493.586.893	911.529.556	911.529.556
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư - TKV - Xi nghiệp Xận tải, Xếp dỡ	109.362.300	109.362.300	296.077.680	296.077.680
- Công ty Cổ phần than Cọc Sáu - Vinacomin	2.542.860	2.542.860	9.980.280	9.980.280
- Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc - TKV	1.714.738.524	1.714.738.524	1.931.635.521	1.931.635.521
- Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	-	-	456.100.000	456.100.000
<b>Bên khác</b>	<b>403.494.657.394</b>	<b>403.494.657.394</b>	<b>374.308.807.375</b>	<b>374.308.807.375</b>
- Công ty TNHH Công nghiệp Phú Thái	21.593.402.726	21.593.402.726	30.194.147.128	30.194.147.128
- Chi nhánh Công ty TNHH thiết bị nặng MARUBENI tại Quảng Ninh	9.678.377.260	9.678.377.260	16.916.542.060	16.916.542.060
- Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Quang Minh	16.721.396.708	16.721.396.708	6.494.509.643	6.494.509.643
- Công ty Cổ phần Tân Phú Xuân	77.149.704.122	77.149.704.122	24.759.858.556	24.759.858.556
- Công ty Cổ phần Hoa Sơn	19.282.690.878	19.282.690.878	14.921.592.867	14.921.592.867
- Công ty Cổ phần Hàng Hải Quảng Hưng	12.424.613.152	12.424.613.152	28.338.269.654	28.338.269.654
- Công ty Cổ phần Vân Đồn Đ&T	33.469.559.995	33.469.559.995	4.526.862.414	4.526.862.414
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Thiết bị Thành Công	15.082.049.835	15.082.049.835	4.664.812.158	4.664.812.158
- Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Hướng Dương	13.578.770.078	13.578.770.078	563.200.000	563.200.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Bảo Nguyên	9.344.465.837	9.344.465.837	1.519.258.574	1.519.258.574
- Phải trả các đối tượng	175.169.626.803	175.169.626.803	241.409.754.321	241.409.754.321
	<b>626.397.815.941</b>	<b>626.397.815.941</b>	<b>715.650.381.282</b>	<b>715.650.381.282</b>

**14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	1.017.125.326	289.606.756.929	290.937.708.335	313.826.080	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	25.153.012.508	71.249.542.786	50.059.564.011	-	46.342.991.283
Thuế thu nhập cá nhân	1.527.378.550	-	9.564.185.374	7.633.437.442	-	403.369.382
Thuế Tài nguyên	-	115.754.992.514	948.624.457.265	1.007.221.134.937	-	57.158.314.842
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	18.874.873.417	-	66.058.354.569	50.185.285.786	3.001.804.634	-
Các loại thuế khác	-	-	193.699.723.900	184.525.782.800	-	9.173.941.100
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	8.442.859.180	63.223.751.771	66.302.031.071	-	5.364.579.880
	<b>20.402.251.967</b>	<b>150.367.989.528</b>	<b>1.642.026.772.594</b>	<b>1.656.864.944.382</b>	<b>3.315.630.714</b>	<b>118.443.196.487</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	1.648.903	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	4.719.901.594	6.252.358.874
- Kinh phí đảng	1.200.000.000	1.162.199.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.000.769.590	3.321.931.021
	<b>8.922.320.087</b>	<b>10.736.488.895</b>

**16. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Chi phí tập trung đã hình thành TSCĐ	24.466.749	83.186.961
	<b>24.466.749</b>	<b>83.186.961</b>

**17. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	428.467.730.000	123.536.299.402	202.221.924.294	754.225.953.696
Lãi trong năm trước	-	-	361.465.614.076	361.465.614.076
Phân phối lợi nhuận	-	32.139.497.885	(162.567.714.885)	(130.428.217.000)
Số dư cuối năm trước	<b>428.467.730.000</b>	<b>155.675.797.287</b>	<b>401.119.823.485</b>	<b>985.263.350.772</b>
Số dư đầu năm nay	428.467.730.000	155.675.797.287	401.119.823.485	985.263.350.772
Lãi trong năm nay	-	-	280.454.813.188	280.454.813.188
Phân phối lợi nhuận	-	107.489.593.030	(276.837.006.280)	(169.347.413.250)
Số dư cuối năm nay	<b>428.467.730.000</b>	<b>263.165.390.317</b>	<b>404.737.630.393</b>	<b>1.096.370.750.710</b>

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 01/NQ-TCS-ĐHĐCĐ ngày 26/04/2023, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2022 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
		VND
Kết quả kinh doanh sau thuế	100%	39.654.209.409
Trích Quỹ đầu tư phát triển	271,07%	107.489.593.030
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	264,00%	104.688.015.000
Trích Quỹ thưởng người quản lý doanh nghiệp	0,98%	389.238.750
Chi trả cổ tức (bằng 15% vốn điều lệ)	162,08%	64.270.159.500
Lợi nhuận chưa phân phối	-598,13%	(237.182.796.871)

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2023	Tỷ lệ	01/01/2023	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	279.098.070.000	65	279.098.070.000	65
Các cổ đông khác	149.369.660.000	35	149.369.660.000	35
	<b>428.467.730.000</b>	<b>100</b>	<b>428.467.730.000</b>	<b>100</b>



c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	428.467.730.000	428.467.730.000
- Vốn góp cuối năm	<b>428.467.730.000</b>	<b>428.467.730.000</b>
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	6.252.358.874	3.517.147.719
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	64.270.159.500	64.270.159.500
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	64.270.159.500	64.270.159.500
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(65.802.616.780)	(61.534.948.345)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(65.802.616.780)	(61.534.948.345)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	<b>4.719.901.594</b>	<b>6.252.358.874</b>

d) Cổ phiếu

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	42.846.773	42.846.773
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	42.846.773	42.846.773
- Cổ phiếu phổ thông	42.846.773	42.846.773
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	42.846.773	42.846.773
- Cổ phiếu phổ thông	42.846.773	42.846.773
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ Công ty

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	263.165.390.317	155.675.797.287
	<b>263.165.390.317</b>	<b>155.675.797.287</b>

**18. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

**Tài sản thuê ngoài**

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh để sử dụng với mục đích làm trụ sở, kho vật tư, trạm xá, khai trường khai thác than,... Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước. Chi tiết như sau:

Tên vị trí đất	Mục đích sử dụng	Diện tích m <sup>2</sup>
Phường Cẩm Sơn - thành phố Cẩm Phả - tỉnh Quảng Ninh	Xây dựng trụ sở làm việc	25.800
Phường Cẩm Sơn - thành phố Cẩm Phả - tỉnh Quảng Ninh	Kho vật tư đội xe	3.787
Phường Cẩm Sơn - thành phố Cẩm Phả - tỉnh Quảng Ninh	Trạm xá mỏ Cao Sơn	2.285
Phường Mông Dương - thành phố Cẩm Phả - tỉnh Quảng Ninh	Quản lý bảo vệ tài nguyên, tài sản trong thời gian hoàn thiện thủ tục cấp phép khai thác khoáng sản Dự án cải tạo mở rộng mỏ than Cao Sơn	10.100
Phường Cẩm Đông - thành phố Cẩm Phả - tỉnh Quảng Ninh	Làm khai trường khai thác than, bãi thải và đường vận chuyển	75.466
Phường Cẩm Tây - thành phố Cẩm Phả - tỉnh Quảng Ninh		16.434
Phường Cẩm Sơn - thành phố Cẩm Phả - tỉnh Quảng Ninh		2.591.564

Tên vị trí đất	Mục đích sử dụng	Diện tích m <sup>2</sup>
Phường Cẩm Đông - thành phố Cẩm Phả - tỉnh Quảng Ninh	Làm khai trường khai thác than, bãi thải và đường vận chuyển	1.113.841
Phường Mông Dương - thành phố Cẩm Phả - tỉnh Quảng Ninh	Làm khai trường khai thác than, bãi thải và đường vận chuyển	2.724.653
Phường Cẩm Sơn - thành phố Cẩm Phả - tỉnh Quảng Ninh	Khu điều hành sản xuất	2.835
Phường Cẩm Tây - thành phố Cẩm Phả - tỉnh Quảng Ninh	Khai thác than	1.615.359
Phường Mông Dương - thành phố Cẩm Phả - tỉnh Quảng Ninh	Khai thác than	1.393.849
Xã Dương Huy - thành phố Cẩm Phả - tỉnh Quảng Ninh	Khai thác than	197.599
Phường Cẩm Tây - thành phố Cẩm Phả - tỉnh Quảng Ninh	Khai thác than	21.270
Phường Mông Dương - thành phố Cẩm Phả - tỉnh Quảng Ninh	Khai thác than	113.125
Xã Dương Huy - thành phố Cẩm Phả - tỉnh Quảng Ninh	Khai thác than	552.530
Phường Cẩm Tây - thành phố Cẩm Phả - tỉnh Quảng Ninh	Làm khai trường sản xuất khai thác than thuộc dự án khai thác mỏ lộ thiên Khe Châm II (điều chỉnh)	6.768,6
Bãi thải Bàng Nâu	Làm bãi thải	2.281.502

#### 19. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Doanh thu bán hàng	7.728.173.876.199	9.961.833.582.745
Doanh thu cung cấp dịch vụ	177.535.544.423	426.966.506.162
	<b>7.905.709.420.622</b>	<b>10.388.800.088.907</b>
<b>Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan</b> (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 33)	<b>7.622.361.998.390</b>	<b>10.210.153.774.044</b>

#### 20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	7.117.217.757.845	9.473.536.325.921
Giá vốn cung cấp dịch vụ	166.562.481.355	244.690.235.861
	<b>7.283.780.239.200</b>	<b>9.718.226.561.782</b>
<b>Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan</b> (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 33)	<b>2.215.503.902.178</b>	<b>2.727.114.741.840</b>

## 21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	183.461.094	106.588.760
Tiền lãi ký quỹ môi trường	4.820.492.502	4.454.350.473
	<b>5.003.953.596</b>	<b>4.560.939.233</b>

## 22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	20.532.694.833	26.929.364.975
	<b>20.532.694.833</b>	<b>26.929.364.975</b>

## 23. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	448.556.488
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.251.225.410	330.952.000
Chi phí khác bằng tiền	5.708.586.004	6.156.208.018
	<b>6.959.811.414</b>	<b>6.935.716.506</b>
	<b>5.592.604.604</b>	<b>6.191.136.018</b>

Trong đó: Chi phí mua của các bên liên quan  
 (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 33)

## 24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	16.473.699.037	13.287.150.244
Chi phí nhân công	62.158.665.339	57.496.433.588
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.760.854.421	10.291.198.608
Thuế, phí, lệ phí	65.509.264.609	49.156.122.814
Phí sử dụng thương hiệu	31.166.400.266	26.105.683.481
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.213.734.428	9.619.134.094
Chi phí khác bằng tiền	53.760.043.229	46.642.601.931
	<b>250.042.661.329</b>	<b>212.598.324.760</b>
	<b>6.464.757.008</b>	<b>34.365.896.642</b>

Trong đó: Chi phí mua của các bên liên quan  
 (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 33)

## 25. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán tài sản cố định	2.050.000.000	11.886.098.743
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	1.492.407.876	455.770.700
Điều chỉnh đơn giá vận chuyển băng tải	-	11.686.881.413
Thu nhập khác	3.110.367.055	1.614.844.618
	<b>6.652.774.931</b>	<b>25.643.595.474</b>



## 26. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí làng công nhân Cao Sơn	-	228.818.590
Tiền thuê đất, thuê đất	552.089.960	820.094.796
Các khoản bị phạt	665.948.584	-
Chi phí khác	3.128.987.855	748.421.611
	<b>4.347.026.399</b>	<b>1.797.334.997</b>

## 27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	351.703.715.974	452.517.320.594
Các khoản điều chỉnh tăng	4.540.797.957	2.741.211.997
- Chi phí không hợp lệ	4.540.797.957	2.741.211.997
Thu nhập chịu thuế TNDN	356.244.513.931	455.258.532.591
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)</b>	<b>71.248.902.786</b>	<b>91.051.706.518</b>
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	25.153.012.508	2.889.742.921
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(50.059.564.011)	(68.788.436.931)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>	<b>46.342.351.283</b>	<b>25.153.012.508</b>

## 28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	280.454.813.188	361.465.614.076
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	280.454.813.188	361.465.614.076
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	42.846.773	42.846.773
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>6.546</b>	<b>8.436</b>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

## 29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.518.253.205.525	3.054.915.275.006
Chi phí nhân công	706.035.841.174	713.110.995.294
Chi phí khấu hao tài sản cố định	342.218.008.923	421.195.077.090
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.629.912.902.249	3.855.888.180.810
Chi phí khác bằng tiền	1.431.872.865.762	1.566.363.846.313
	<b>7.628.292.823.633</b>	<b>9.611.473.374.513</b>

### 30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

#### Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

#### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2023</b>				
Tiền	639.098.167	-	-	639.098.167
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.053.630.550.637	176.556.283.484	-	1.230.186.834.121
	<b>1.054.269.648.804</b>	<b>176.556.283.484</b>	<b>-</b>	<b>1.230.825.932.288</b>
<b>Tại ngày 01/01/2023</b>				
Tiền	383.271.988	-	-	383.271.988
Phải thu khách hàng, phải thu khác	970.062.610.141	153.516.535.907	-	1.123.579.146.048
	<b>970.445.882.129</b>	<b>153.516.535.907</b>	<b>-</b>	<b>1.123.962.418.036</b>

#### Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2023</b>				
Vay và nợ	13.040.000.000	185.050.000.000	-	198.090.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	635.320.136.028	-	-	635.320.136.028
	<b>648.360.136.028</b>	<b>185.050.000.000</b>	<b>-</b>	<b>833.410.136.028</b>
	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 01/01/2023</b>				
Vay và nợ	37.528.000.000	198.090.000.000	-	235.618.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	726.386.870.177	-	-	726.386.870.177
	<b>763.914.870.177</b>	<b>198.090.000.000</b>	<b>-</b>	<b>962.004.870.177</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

### 31. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
<b>a) Số tiền đi vay thực thu trong năm</b>		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	271.192.749.979	484.003.032.450
<b>b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm</b>		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	308.720.749.979	1.349.011.243.966

### 32. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

### 33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Bệnh viện Than - Khoáng sản	Cùng Tập đoàn
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam - Công ty Than Hạ Long - TKV	Cùng Tập đoàn
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Trung tâm Cấp cứu mỏ - Vinacomin	Cùng Tập đoàn
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty than Khe Chàm - TKV	Cùng Tập đoàn



<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
CN Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam - Trường Quản trị Kinh doanh - Vinacomin	Cùng Tập đoàn
Công ty Chế biến Than Quảng Ninh - TKV	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cơ khí Hòn Gai - Vinacomin	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cơ khí Mỏ Việt Bắc - VVMI	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Công nghiệp ô tô - Vinacomin	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Địa chất mỏ - TKV	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Vinacomin - CN Vân Long	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Kinh doanh Than Cẩm Phả - Vinacomin	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ và thiết bị mỏ	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Vật tư thiết bị - VVMI	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vận tải & Đưa đón thợ Mỏ - Vinacomin	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vật tư - TKV	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	Cùng Tập đoàn
Công ty Công nghiệp Hoá chất mỏ Cẩm Phả	Cùng Tập đoàn
Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Quảng Ninh - Tổng Công ty Công nghiệp Hoá chất Mỏ - Vinacomin	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tin học Công nghệ Môi trường - Vinacomin	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin	Cùng Tập đoàn
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	Cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	Cùng Tập đoàn
Chi nhánh Tập đoàn Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	Cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Khoáng sản - TKV	Cùng Tập đoàn
Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	Cùng Tập đoàn
Viện Cơ khí Năng lượng và Mỏ - Vinacomin	Cùng Tập đoàn
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Than Hạ Long - TKV	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	Cùng Tập đoàn
Viện Khoa học Công nghệ mỏ - Vinacomin	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Địa chất và Khoáng sản - Vinacomin	Cùng Tập đoàn
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Ban Quản lý Dự án Chuyên ngành Mỏ than - Vinacomin	Cùng Tập đoàn

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên. Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
<b>Doanh thu bán hàng, dịch vụ</b>	<b>7.622.361.998.390</b>	<b>10.210.153.774.044</b>
<b>Bán than</b>	<b>7.404.013.114.841</b>	<b>9.961.833.582.745</b>
- Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	1.912.291.102.428	3.685.108.436.111
- Chi nhánh Tập đoàn Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	5.491.722.012.413	6.276.725.146.634

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
<b>Doanh thu bán hàng, dịch vụ khác</b>	<b>218.348.883.549</b>	<b>248.320.191.299</b>
- Công ty Cổ phần Vật tư - TKV - Xí nghiệp vật tư Cẩm Phả	78.077.061	75.965.525
- Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	2.909.309.000	2.672.930.000
- Viện Cơ khí Năng lượng và Mỏ - Vinacomin	-	50.000.000
- Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin	14.021.362	11.687.932
- Công ty Công nghiệp Hoá chất mỏ Cẩm Phả	5.663.925	4.228.200
- Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	3.901.283.099	2.244.415.000
- Chi nhánh Tập đoàn Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	-	139.598.842
- Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	7.086.252.063	7.774.278.298
- Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Than Hạ Long - TKV	382.254.462	476.129.413
- Công ty Cổ phần Địa chất mỏ - TKV	-	1.897.260
- Tổng Công ty Khoáng sản - TKV	1.010.183.232	2.845.098.145
- Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Quảng Ninh - Tổng Công ty Công nghiệp Hoá chất Mỏ - Vinacomin	577.144.470	546.862.350
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Than Cẩm Phả - Vinacomin	202.195.936.375	169.116.016.560
- Công ty Chế biến Than Quảng Ninh - TKV	-	61.797.839.942
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty than Khe Chàm - TKV	188.758.500	563.243.832
<b>Mua hàng hóa, dịch vụ</b>	<b>2.227.561.263.790</b>	<b>2.767.671.774.500</b>
<b>Giá vốn hàng bán</b>	<b>2.215.503.902.178</b>	<b>2.727.114.741.840</b>
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư - TKV - Xí nghiệp Vật tư Cẩm Phả	1.406.909.704.149	1.750.020.827.450
- Công ty Cổ phần Vật tư TKV - Chi nhánh Hà Nội	1.251.541.000	1.677.044.000
- Công ty Công nghiệp Hoá chất mỏ Cẩm Phả	516.689.013.924	647.408.115.710
- Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	49.852.657.784	54.383.727.217
- Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Than Hạ Long - TKV	609.608.700	588.050.827
- Công ty Cổ phần Công nghiệp ô tô - Vinacomin	51.117.966.248	81.057.140.405
- Công ty Cổ phần Cơ khí Mỏ Việt Bắc - VVMI	9.796.556.424	16.834.523.581
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Vật tư thiết bị - VVMI	-	129.280.000
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	87.454.500.000	106.350.006.000
- Viện Cơ khí Năng lượng và Mỏ - Vinacomin	4.210.006.000	2.854.210.909
- Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin	18.768.000	37.621.000
- Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin	7.075.933.708	5.001.986.790
- Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ và Thiết bị mỏ	417.201.306	418.669.252
- Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	33.597.731.096	41.927.991.894
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư - TKV - Xí nghiệp Xận tải, Xếp dỡ	2.021.520.000	926.458.000
- Công ty Cổ phần Tin học Công nghệ Môi trường - Vinacomin	5.371.395.016	3.203.527.244



### 34. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty Công ty TNHH PKF Việt Nam kiểm toán.

Ban Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh một số chỉ tiêu tại ngày 01/01/2023 trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 theo Biên bản thanh tra Bộ Tài chính. Theo đó số liệu được điều chỉnh cụ thể như sau:

	Mã số	Số liệu trên Báo cáo tài chính năm trước tại ngày 31/12/2022	Số liệu điều chỉnh lại tại ngày 01/01/2023	Chênh lệch
		VND	VND	VND
<b>a) Bảng cân đối kế toán</b>				
- Chi phí trả trước ngắn hạn	151	94.941.324.233	96.190.203.041	1.248.878.808
- Tài sản cố định hữu hình	221	808.259.531.109	810.969.365.606	2.709.834.497
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223	<i>(4.527.057.504.960)</i>	<i>(4.524.347.670.463)</i>	2.709.834.497
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	149.576.246.867	150.367.989.528	791.742.661
<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp</i>		<i>24.361.269.847</i>	<i>25.153.012.508</i>	<i>791.742.661</i>
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	397.952.852.841	401.119.823.485	3.166.970.644
<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>	421b	<i>358.298.643.432</i>	<i>361.465.614.076</i>	<i>3.166.970.644</i>
<b>b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</b>				
- Giá vốn hàng bán	11	9.722.185.275.087	9.718.226.561.782	(3.958.713.305)
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	90.259.963.857	91.051.706.518	791.742.661
<b>c) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</b>				
- Lợi nhuận trước thuế	01	448.558.607.289	452.517.320.594	3.958.713.305
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	423.904.911.587	421.195.077.090	(2.709.834.497)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	195.218.433.523	193.969.554.715	(1.248.878.808)



*(Handwritten signature)*

*(Handwritten signature)*



Vũ Thị Thanh  
Người lập biểu

Đình Văn Chiến  
Kế toán trưởng

Phạm Quốc Việt  
Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 25 tháng 03 năm 2024



Số 2676/TCS-HĐQT

V/v Giải trình chênh lệch  
LNST so với cùng kỳ năm trước

Cẩm Phả, ngày 25 tháng 3 năm 2024

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Công ty cổ phần Than Cao Sơn - TKV, mã chứng khoán: CST, trụ sở chính: Phường Cẩm Sơn, TP. Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, xin được giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước như sau:

1. Lợi nhuận sau thuế năm 2023: 280.455 triệu đồng. Lợi nhuận sau thuế lũy kế năm 2022: 361.466 triệu đồng. Chênh lệch giảm: 81.011 triệu đồng.

## 2. Nguyên nhân

Doanh thu năm 2023 giảm so với năm 2022 là 2.483.091 triệu đồng. Năm 2023 sản lượng than khai thác giảm so với năm 2022 là 1.961.088 tấn. Nguyên nhân của việc giảm sản lượng này là do những tháng đầu năm 2023 mỏ Cao Sơn khai thác ở giai đoạn cuối nên sản lượng khai thác của Công ty giảm mạnh, dẫn đến doanh thu, lãi gộp giảm tương ứng. Sang tháng 08 năm 2023, Công ty đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp Giấy phép khai thác cho Dự án cải tạo mở rộng nâng công suất mỏ than Cao Sơn. Dù đã triển khai dự án ngay sau khi nhận được giấy phép tuy nhiên khoảng thời gian ngắt quãng đã ảnh hưởng đáng kể đến sản lượng chung, doanh thu và lợi nhuận Công ty cả năm 2023.

Công ty cổ phần Than Cao Sơn trân trọng báo cáo!

### Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Các UVHĐQT, BKS, KT, VP;
- Lưu VT, VPHĐQT.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT  
UVHĐQT - GIÁM ĐỐC



Phạm Quốc Việt